

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2015 đến 31/03/2015

Hà Nội, tháng 05 năm 2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.732.848.899.942	3.562.630.744.244
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	120.889.322.185	851.566.763.991
1. Tiền	111		113.680.289.532	695.215.957.178
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.209.032.653	156.350.806.813
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	86.822.187.319	250.096.748.600
1. Chứng khoán kinh doanh	121		82.722.187.319	296.716.577.152
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(49.219.828.552)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.100.000.000	2.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.464.976.882.447	995.352.628.693
1. Phải thu của khách hàng	131		1.300.354.633.625	797.404.930.084
2. Trả trước cho người bán	132		41.393.813.503	43.294.595.614
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	36.169.943.379
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	141.043.880.005	145.043.551.530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(17.815.444.686)	(26.560.391.914)
IV. Hàng tồn kho	140	7	1.576.250.497	1.262.430.431.973
1. Hàng tồn kho	141		4.924.934.535	1.307.130.113.620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.348.684.038)	(44.699.681.647)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.584.257.494	203.184.170.987
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	2.483.433.698	11.437.126.640
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.142.864.108	174.962.434.529
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	9	10.053.172.053	10.709.737.874
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	10	904.787.635	6.074.871.944
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.029.659.219.071	9.270.627.415.818
II. Tài sản cố định	220		850.277.120.866	3.211.471.351.625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	94.925.239.472	2.451.693.727.534
- Nguyên giá	222		244.676.169.178	5.564.395.557.477
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.750.929.706)	(3.112.701.829.943)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	755.351.881.394	759.777.624.091
- Nguyên giá	228		762.248.669.158	770.101.635.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.896.787.764)	(10.324.011.556)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.049.052.542	4.338.895.048
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.049.052.542	4.338.895.048
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.059.938.531.554	5.720.096.550.019
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	2.878.310.811.053	2.792.013.678.500
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	15	4.588.011.068.516	3.334.466.219.534
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	16	550.000.000	550.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(406.933.348.015)	(406.933.348.015)
V. Tài sản dài hạn khác	260		116.394.514.109	334.720.619.126
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	114.929.017.458	333.255.122.475
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.465.496.651	1.465.496.651
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.762.508.119.013	12.833.258.160.062

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.648.180.329.885	6.770.501.706.700
I. Nợ ngắn hạn	310		3.030.592.146.254	6.155.815.567.725
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	18	2.286.274.784.631	4.369.954.011.001
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		89.291.041.771	1.044.450.038.591
3. Người mua trả tiền trước	313		27.540.977.414	44.652.868.322
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19	1.691.462.355	3.722.837.818
5. Phải trả người lao động	315		24.545.629.931	68.860.018.891
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	11.615.085.912	31.502.295.577
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	545.225.506.716	547.699.640.327
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		44.407.657.524	44.973.857.198
II. Nợ dài hạn	330		617.588.183.631	614.686.138.975
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		5.535.558.218	2.658.823.562
6. Phải trả dài hạn khác	336	22	604.827.353.613	604.792.043.613
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	23	7.225.271.800	7.235.271.800
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.114.327.789.128	6.062.756.453.362
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	6.114.138.789.128	6.062.356.453.362
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		8.630.310.461	8.630.310.461
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(674.491.521.333)	(726.273.857.099)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(710.787.632.267)	(810.568.208.499)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		36.296.110.934	84.294.351.400
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		189.000.000	400.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		189.000.000	400.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.762.508.119.013	12.833.258.160.062



Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015



Nguyễn Thị Châu
KT.Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	MẪU SỐ B 02-DN	
			Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	58.638.694.476	2.424.852.844.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-	20.962.467.360
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	58.638.694.476	2.403.890.377.486
4. Giá vốn hàng bán	11	26	55.942.836.852	2.308.226.465.161
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.695.857.624	95.663.912.325
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	20.286.346.383	10.347.650.779
7. Chi phí tài chính	22	28	(32.812.648.635)	70.340.774.136
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.128.804.404	54.080.446.634
8. Chi phí bán hàng	24		-	14.786.074.476
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	18.834.793.076	33.923.411.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.960.059.566	(13.038.697.008)
11. Thu nhập khác	31		75.045.453	4.130.760.012
12. Chi phí khác	32		738.994.085	540.287.192
13. Lợi nhuận khác	40		(663.948.632)	3.590.472.820
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.296.110.934	(9.448.224.188)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		36.296.110.934	(9.448.224.188)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	53,53	(13,94)



Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015



Nguyễn Thị Châu
KT. Kế toán trưởng

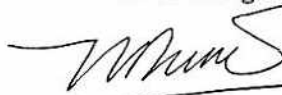


Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VNĐ
Từ 01/01/2014
đến 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.296.110.934	(9.448.224.188)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	3.159.207.473	67.450.048.483
Các khoản dự phòng	03	(49.219.828.552)	-
Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20.354.301.625)	(8.689.043.077)
Chi phí lãi vay	06	15.128.804.404	54.080.446.634
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(14.990.007.366)	103.393.227.852
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	527.747.779.615	116.811.666.611
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	31.407.186.014	271.105.025.002
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(1.047.125.080.345)	789.429.325.953
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(1.295.511.780)	9.331.868.507
Tiền lãi vay đã trả	13	(15.128.804.404)	(59.512.458.946)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	350.000	55.660.426.233
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(777.549.674)	(1.587.501.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	(520.161.637.940)	1.284.631.579.772
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài	21	-	(26.666.662.327)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các	22	68.181.818	(34.117.964)
tài sản dài hạn khác			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(1.500.000.000)	(3.900.000.000)
khác			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24	213.994.389.833	-
đơn vị khác			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(124.800.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	24.504.849.086
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	102.165.363.066	20.680.197.640
chia			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	314.727.934.717	14.459.466.435
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.138.443.174.949	2.540.993.423.405
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.663.686.913.532)	(3.940.154.517.109)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(525.243.738.583)	(1.399.161.093.704)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(30.677.041.806)	(100.070.047.497)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	851.566.763.991	657.228.750.206
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	120.889.322.185	557.158.702.709



Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015



Nguyễn Thị Châu
KT Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Đa
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/10/2011.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.
Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 đồng.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Đại diện	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hòa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý; Dịch vụ logistic;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên của Tổng Công ty Thép Việt Nam tự lựa chọn hình thức sổ kế toán phù hợp với hoạt động kinh doanh của từng đơn vị.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 30
Thiết bị văn phòng	03 - 13
Các tài sản khác	03 - 25
Quyền sử dụng đất	08 - 50
Phần mềm quản lý	03 - 05

Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
------------------------	-------------

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “trung đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 17).

Giá trị thương hiệu phản ánh giá trị thương hiệu phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ ngày Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Chi phí phải trả

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.714.878.637	2.100.952.980
Tiền gửi ngân hàng	111.965.410.895	693.115.004.198
Các khoản tương đương tiền	7.209.032.653	156.350.806.813
Cộng	120.889.322.185	851.566.763.991

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	82.722.187.319	296.716.577.152
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(49.219.828.552)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.100.000.000	2.600.000.000
Cộng	86.822.187.319	250.096.748.600

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.114.702.315	5.106.486.096
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	-	45.318.499.880
Phải thu các khoản thanh toán hộ (ii)	119.126.061.274	76.323.025.476
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	31.100.000	421.900.000
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	2.445.886.262	2.445.886.262
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP thép tấm miền Nam (đã được trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu tiền thưởng tàu nhanh	-	706.303.221
Phải thu bồi thường chất lượng thép phế liệu	-	1.761.364.994
Các khoản bảo hiểm	37.483.647	459.630.456
Các khoản phải thu khác	5.243.786.507	3.455.595.145
Các khoản phải thu khác	141.043.880.005	145.043.551.530

(i) Khoản cổ tức được chia từ năm 2012 phải thu từ Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn đã thu hồi hết khoản cổ tức này.

7. HÀNG TỒN KHO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	242.072.541.933
Nguyên liệu, vật liệu	4.554.264.483	462.944.009.935
Công cụ, dụng cụ	1.380.000	2.213.889.944
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	348.372.578	34.623.129.728
Thành phẩm	-	560.254.886.190
Hàng hóa	20.917.474	5.021.655.890
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.348.684.038)	(44.699.681.647)
Cộng	1.576.250.497	1.262.430.431.973
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	-	7.506.791.280
Chi phí sửa chữa tài sản	-	2.197.889.818
Chi phí khác	2.483.433.698	1.732.445.542
Cộng	2.483.433.698	11.437.126.640
9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	69.129.792
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	10.013.454.077	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	35.974.472	623.410.501
Các loại thuế khác	3.743.504	3.743.504
Cộng	10.053.172.053	10.709.737.874
10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	728.288.000	819.080.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	176.499.635	5.255.791.944
Cộng	904.787.635	6.074.871.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ QL VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
TẠI NGÀY 01/01/2015	1.207.294.729.436	3.985.783.412.300	324.962.860.250	36.260.218.329	10.094.337.162	5.564.395.557.477
Tăng trong năm	-	13.006.459.376	1.445.513.660	1.337.673.604	498.075.705	16.287.722.345
Tăng khác (*)	-	13.006.459.376	1.445.513.660	1.337.673.604	498.075.705	16.287.722.345
Giảm trong năm	1.032.078.154.634	3.977.710.960.237	295.268.785.496	21.212.264.715	9.736.945.562	5.336.007.110.644
Thanh lý	-	-	462.000.000	-	-	462.000.000
Giảm do góp vốn	1.032.078.154.634	3.977.710.960.237	294.806.785.496	21.212.264.715	9.736.945.562	5.335.545.110.644
TẠI NGÀY 31/03/2015	161.749.031.209	21.078.911.439	32.160.788.414	16.385.627.218	855.467.305	244.676.169.178
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	-	-	-	-	-	-
TẠI NGÀY 01/01/2015	524.469.554.821	2.350.085.576.077	202.477.239.429	27.907.269.701	7.762.189.915	3.112.701.829.943
Tăng trong năm	568.343.382	8.217.963.763	1.098.139.385	1.461.840.432	485.980.762	11.832.267.724
Khấu hao (vào chi phí)	2.125.382.024	304.888.737	383.362.096	298.836.355	19.061.207	3.131.530.419
Tăng khác (*)	(1.557.038.642)	7.913.075.026	714.777.289	1.163.004.077	466.919.555	8.700.737.305
Giảm trong năm	429.185.875.515	2.343.520.752.864	177.509.127.490	17.116.043.876	7.451.368.216	2.974.783.167.961
Thanh lý	-	-	462.000.000	-	-	462.000.000
Giảm do góp vốn	429.185.875.515	2.343.520.752.864	177.047.127.490	17.116.043.876	7.451.368.216	2.974.321.167.961
TẠI NGÀY 31/03/2015	95.852.022.688	14.782.786.976	26.066.251.324	12.253.066.257	796.802.461	149.750.929.706
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
TẠI NGÀY 01/01/2015	682.825.174.615	1.635.697.836.223	122.485.620.821	8.352.948.628	2.332.147.247	2.451.693.727.534
TẠI NGÀY 31/03/2015	65.897.008.521	6.296.124.463	6.094.537.090	4.132.560.961	58.664.844	94.925.239.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền Bảng sáng chế VND	Phần mềm kế toán và khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2015	763.361.216.363	2.155.707.848	4.584.711.436	770.101.635.647
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	6.297.234.860	-	1.555.731.629	7.852.966.489
-Giảm do góp vốn	6.297.234.860	-	1.555.731.629	7.852.966.489
Tại ngày 31/03/2015	757.063.981.503	2.155.707.848	3.028.979.807	762.248.669.158
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2015	5.068.805.986	2.155.707.848	3.099.497.722	10.324.011.556
Tăng trong năm	-	-	5.625.000	27.677.054
- Khấu hao trong năm	-	-	27.677.054	27.677.054
Giảm trong năm	2.571.362.040	-	883.538.806	3.454.900.846
-Giảm do góp vốn	-	-	692.913.806	692.913.806
-Giảm khác	2.571.362.040	-	190.625.000	2.761.987.040
Tại ngày 31/03/2015	2.497.443.946	2.155.707.848	2.221.583.916	6.896.787.764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2015	758.292.410.377	-	1.485.213.714	759.777.624.091
Tại ngày 31/03/2015	754.566.537.557	-	807.395.891	755.351.881.394

Trụ sở chính đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2012 với giá trị phê duyệt là 54.465.813.727 VND, giảm 27.115.428.130 VND so với giá trị xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp, hai lô đất còn lại với tổng giá trị là 195.297.675.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng hai lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty chính thức được giao đất. Theo đó, tại ngày 31 tháng 03 năm 2015, Trụ sở chính chưa thực hiện trích hao mòn tài sản cố định đối với quyền sử dụng các lô đất này.

Trụ sở chính đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Trụ sở chính đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao nên chưa có bút toán điều chỉnh nào được thực hiện. Trụ sở chính sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng giữa Văn phòng và UBND tỉnh Hà Tĩnh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2015 VND	01/01/2015 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.879.337.542	3.458.302.678
Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	1.601.112.108	1.601.112.108
DA hàng rào bảo vệ Phước Long B(TSPN)	228.644.752	807.609.888
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.049.580.682
Mua sắm TSCĐ	169.715.000	169.715.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	710.877.370
Cộng	3.049.052.542	4.338.895.048

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

<u>Tên công ty con</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89%	89%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	83%	83%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	56%	56%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	66%	66%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86%	86%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65%	65%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65%	65%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vingal	Đồng Nai	51%	51%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	65%	65%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	Hồ Chí Minh	95%	95%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89%	89%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Đồng Nai	77%	51%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Posvina	Hồ Chí Minh	100%	100%	Sản xuất tôn
Công ty TNHH MTV Tấm Lá Phú Mỹ	Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	Vũng Tàu	100%	100%	Sản xuất và kinh doanh thép

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	85.013.746.834
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	95.033.451.515
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	227.645.806.727
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	6.879.690.271	6.879.690.271
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	151.667.830.503
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	107.420.378.080
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	121.418.373.106
Công ty CP SX Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	39.991.583.800	39.991.583.800
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam(**)	28.019.682.908	28.019.682.908
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại		
Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	250.840.177.148	250.840.177.148
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (*)	-	1.213.702.867.447
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam (**)	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Posvina (**)	74.380.090.161	74.380.090.161
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam	700.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Tấm lá Phú Mỹ	600.000.000.000	-
Cộng	<u>2.878.310.811.053</u>	<u>2.792.013.678.500</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	21.430.871.330	21.430.871.330
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	5.621.545.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	14.365.162.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	18.308.619.752
Công ty Tôn Phương Nam (1)	304.600.699.998	304.600.699.998
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	19.039.852.862	18.969.114.931
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	24.412.723.800
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	8.339.080.424
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	61.211.173.021
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (2)	62.494.827.000	62.494.827.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	71.642.335.291
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	98.806.118.098
Công ty TNHH Thép Vinakyoei (3)	739.284.403.522	739.284.403.522
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	192.456.601.097
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	66.896.417.045
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	80.806.070.319	80.806.070.319
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	943.444.077.561	903.602.096.026
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (*)	73.806.162.755	73.806.162.755
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	45.676.396.250
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	274.240.074.411
Công ty Cổ phần Đêlômít Việt Nam (*)	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH VNS -DAEWOO (4)	84.317.000.000	84.317.000.000
Cộng	4.588.011.068.516	3.334.466.219.534

16. ĐẦU TƯ KHÁC VÀO CÔNG CỤ VỐN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
Cộng	550.000.000	550.000.000

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	85.457.289.894	159.546.512.160
Giá trị thương hiệu	7.702.589.200	92.316.314.675
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	1.318.515.395	2.281.748.092
Chi phí công cụ, dụng cụ	454.671.116	60.281.838.223
Tiền thuê đất trả trước	-	18.782.264.325
Chi phí dài hạn khác	19.995.951.853	46.445.000
Cộng	114.929.017.458	333.255.122.475

(i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
Vay ngân hàng	1.749.932.665.607	3.796.570.891.977
Nợ dài hạn đến hạn trả	536.342.119.024	573.383.119.024
Cộng	2.286.274.784.631	4.369.954.011.001

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	21.954.162	1.810.740.395
Thuế thu nhập cá nhân	1.496.003.193	1.797.087.423
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	173.505.000	115.010.000
Cộng	1.691.462.355	3.722.837.818

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả chi phí lãi vay	-	4.588.986.538
Phải trả chi phí điện nước	7.799.856	13.024.668.146
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	11.971.900	622.167.733
Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng	179.311.715	-
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho kh	1.277.814.623	1.286.886.290
Phải trả phí tư vấn phát hành trái phiếu	26.000.000	-
Chi phí hỗ trợ 30a Chính Phủ	8.942.500.000	-
Phải trả phí kiểm toán	1.160.000.000	-
Chi phí xây nhà tình nghĩa	-	8.942.500.000
Các khoản khác	35.687.818	3.037.086.870
Cộng	11.615.085.912	31.502.295.577

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	110.056.293	255.228.042
Bảo hiểm xã hội	229.176.743	3.208.655
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.998.971.929	399.876.287.033
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	3.050.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.887.301.751	144.514.916.597
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (ii)</i>	45.086.804.761	45.086.804.761
<i>Công ty TNHH Posvina</i>	81.869.154.187	81.869.154.187
<i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	-	4.371.129.862
<i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	20.110.714	2.517.792.483
<i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	-	108.579.989
<i>Phải trả lại tiền cho thuê kho Đại Á Tôn do không tiếp tục cho thuê Công ty Tôn Phương Nam</i>	3.257.243.687	3.257.243.687
<i>Các khoản phải trả khác</i>	14.653.988.402	2.104.211.628
Cộng	545.225.506.716	547.699.640.327

(i) Phải trả về cổ phần hóa phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần hóa tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục “Phải trả ngắn hạn khác”. Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

22. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận kỹ quỹ, ký cược dài hạn	971.824.510	936.514.510
Cộng	604.827.353.613	604.792.043.613

(i) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.

Tính đến 31/03/2015, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Bộ Công thương đã có Công văn số 11155 ngày 10/11/2014 nhất trí phương án chuyển đổi từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm, trả tiền hàng năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty thực hiện xong các thủ tục chuyển đổi.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ dài hạn	7.225.271.800	7.235.271.800
Trái phiếu phát hành	7.225.271.800	7.235.271.800
Cộng	7.225.271.800	7.235.271.800

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá TS
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	6.780.000.000.000	(726.273.857.099)	8.630.310.461
Tăng trong năm	-	51.782.335.766	
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	36.296.110.934	-
Tăng khác (*)	-	15.486.224.832	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	6.780.000.000.000	-674.491.521.333	8.630.310.461

(*) Điều chỉnh của kiểm toán năm 2014

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Doanh thu thuần bán hàng	55.043.415.543	2.358.467.017.629
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	3.156.524.568	51.878.935.888
Doanh thu khác	438.754.365	14.506.891.329
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(20.962.467.360)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.638.694.476	2.403.890.377.486
26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Giá vốn của hàng bán	54.657.032.271	2.255.902.513.891
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.285.804.581	38.067.825.706
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	-	13.831.383.308
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	424.742.256
Cộng	55.942.836.852	2.308.226.465.161
27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.591.332.852	3.897.683.268
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	745.954.586
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	226.576	878.535.152
Khác	17.694.786.955	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	4.825.477.773
Cộng	20.286.346.383	10.347.650.779
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 VND
Lãi tiền vay	15.128.804.404	54.080.446.634
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	15.438.635.644
Hoàn nhập dự phòng do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(49.219.828.552)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	319.555.628
Chi phí tài chính khác	1.278.375.513	502.136.230
Cộng	(32.812.648.635)	70.340.774.136
29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN		

Không có bất kỳ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên các Báo cáo tài chính là số liệu năm 2014 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC và được trình bày lại cho phù hợp với các thay đổi được quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC.

Tại ngày 01/01/2015, Tổng công ty đã thực hiện giải thể hai đơn vị trực thuộc là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Tấm Lá Phú Mỹ để chuyển đổi loại hình hoạt động của hai công ty này thành Công ty TNHH MTV. Số liệu quý 1/2015 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng công ty thép Việt Nam không bao gồm số liệu của hai Công ty này.

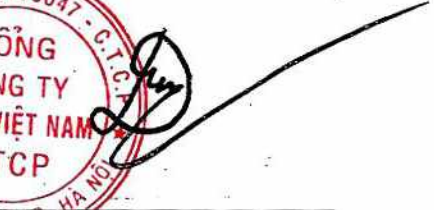


Nguyễn Duy Dũng
Người lập

Hà Nội, ngày 15 tháng 05 năm 2015



Nguyễn Thị Châu
KT.Kế toán trưởng



Nghiêm Xuân Đa
Tổng Giám đốc